

Số: 167/2020/QĐST-HNGĐ

Thọ Xuân, ngày 05 tháng 8 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 120/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2020, giữa:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1985; nơi ĐKKHKT: Thôn Ph, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; nơi ở hiện nay: Thôn 7, xã Th, huyện Tr, tỉnh Thanh Hóa;

Bị đơn: Anh Nguyễn Đình T (tên gọi khác: Đỗ Hữu T), sinh năm 1984, địa chỉ: Thôn Ph, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ vào khoản 3, 4 Điều 147; Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24; khoản 7 Điều 26; khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 28 tháng 7 năm 2020,

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 28 tháng 7 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Nguyễn Thị Th và anh Nguyễn Đình T.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Th và anh Nguyễn Đình T tự nguyện thuận tình ly hôn.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị Th và anh Nguyễn Đình T có 02 (hai) con chung là cháu Đỗ Văn T, sinh ngày 27/8/2007 và cháu Đỗ Văn Th, sinh ngày 08/10/2009.

Anh Nguyễn Đình T trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung là cháu Đỗ Văn T và cháu Đỗ Văn Th; chị Nguyễn Thị Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với mỗi cháu là 1.000.000đ (*một triệu đồng*)/tháng, tính từ tháng 8/2020 cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi).

Chị Nguyễn Thị Th có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về tài sản và công nợ: Chị Nguyễn Thị Th và anh Nguyễn Đình T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Th và anh Nguyễn Đình T thỏa thuận chị Nguyễn Thị Th chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm 150.000 đồng, ngoài ra chị Nguyễn Thị Th còn phải nộp 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung, tổng là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị Thơm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0007339 ngày 26/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã Th, huyện Tr;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Lê Minh Tiến